TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN
DN: c=VN, st=HỒ CHÍ MINH, l=Quận 5, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN, 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304797806
Date: 2021.07.14 14:22:08 +07'00'

TP. Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU B 01-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6/30/2021	1/1/2021
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**215.927.433.600**	**214.504.567.754**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**8.366.392.593**	**26.485.599.074**
Tiền	111		8.366.392.593	26.485.599.074
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2a**	**119.219.801.851**	**114.519.857.076**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		119.219.801.851	114.519.857.076
III Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**68.357.483.957**	**47.876.834.211**
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	63.243.343.656	44.149.624.806
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	6.751.687.836	3.492.427.321
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	3.140.771.848	5.013.101.467
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(4.778.319.383)	(4.778.319.383)
IV Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**14.813.768.720**	**15.864.354.999**
Hàng tồn kho	141		14.813.768.720	15.864.354.999
V Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.169.986.479**	**9.757.922.394**
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	4.871.683.867	4.483.164.654
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		298.302.612	5.274.757.740
B TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**254.490.514.507**	**277.202.910.220**
I Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**8.292.634**
Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	-	8.292.634
II Tài sản cố định	**220**		**187.568.802.979**	**204.659.356.110**
1 Tài sản cố định hữu hình	221		186.848.764.143	203.793.970.107
Nguyên giá	*222*		*800.016.790.023*	*793.896.356.043*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(613.168.025.880)*	*(590.102.385.936)*
2 Tài sản cố định vô hình	227		720.038.836	865.386.003
Nguyên giá	*228*		*6.823.714.666*	*6.666.544.666*
Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(6.103.675.830)*	*(5.801.158.663)*
III Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.9**	**3.488.726.387**	**4.636.581.341**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.488.726.387	4.636.581.341
IV Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2b**	**8.330.000**	**8.330.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		8.330.000	8.330.000
V Tài sản dài hạn khác	**260**		**63.424.655.141**	**67.890.350.135**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	63.424.655.141	67.890.350.135
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**470.417.948.107**	**491.707.477.974**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6/30/2021	1/1/2021
C NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**258.684.180.758**	**266.401.398.836**
I Nợ ngắn hạn	**310**		**208.798.967.403**	**211.404.787.348**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	96.223.320.431	130.724.031.035
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	9.158.765.322	17.139.942.616
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	14.271.078.108	14.099.174.000
Phải trả người lao động	314		15.183.508.197	22.870.974.366
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	29.004.003.239	6.804.085.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16a	23.322.199.050	5.028.294.609
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	12.382.404.662	7.993.845.921
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	9.253.688.394	6.744.439.043
II Nợ dài hạn	**330**		**49.885.213.355**	**54.996.611.488**
Phải trả dài hạn khác	337	V.16b	10.169.519.241	10.630.692.497
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	39.419.871.951	44.299.870.692
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.19	295.822.163	66.048.299
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**211.733.767.349**	**225.306.079.138**
I Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.20**	**211.733.767.349**	**225.306.079.138**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*130.000.000.000*	*130.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		63.849.723.527	63.849.723.527
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		17.884.043.822	31.456.355.611
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*4.197.897.591*	*3.500.913.720*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*13.686.146.231*	*27.955.441.891*
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**470.417.948.107**	**491.707.477.974**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2021

NGUYỄN THỊ KIM LOAN	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**	**HUỲNH TUẤN ANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ II		LŨY KẾ 6 THÁNG	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**309.715.968.775**	**286.989.006.158**	**603.791.100.097**	585.888.752.813
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		154.709.826	71.606.613	204.701.940	668.313.800
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**309.561.258.949**	**286.917.399.545**	**603.586.398.157**	**585.220.439.013**
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.2	281.524.987.844	269.396.661.188	547.208.850.503	534.833.260.019
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**28.036.271.105**	**17.520.738.357**	**56.377.547.654**	**50.387.178.994**
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.430.807.575	2.255.196.499	3.179.273.901	2.566.851.700
7 . Chi phí tài chính	22	VI.4	946.238.587	799.313.962	1.891.618.142	1.569.670.875
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		946.238.587	799.313.962	1.891.618.142	1.569.670.875
8 . Chi phí bán hàng	25	VI.5	7.315.051.503	3.306.897.248	14.046.964.318	11.442.411.949
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	14.266.726.381	**9.738.073.089**	26.659.608.063	25.316.032.780
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**7.939.062.209**	**5.931.650.557**	**16.958.631.032**	**14.625.915.090**
11 . Thu nhập khác	31		353.426.268	41.376.208	643.042.081	53.045.426
12 . Chi phí khác	32		29.905.245	150.097.323	810.773.333	22.222.096
13 . Lợi nhuận khác	**40**		**323.521.023**	**(108.721.115)**	**(167.731.252)**	**30.823.330**
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**8.262.583.232**	**5.822.929.442**	**16.790.899.780**	**14.656.738.420**
15 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.287.591.718	910.410.946	2.874.979.685	2.488.498.320
16 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		229.773.864	291.240.161	229.773.864	291.240.161
17 . Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**6.745.217.650**	**4.621.278.335**	**13.686.146.231**	**11.876.999.939**
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.9a**	**519**	**355**	**1.053**	**914**
19 . Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**VI.9b**	**519**	**355**	**1.053**	**914**

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2021

NGUYỄN THỊ KIM LOAN	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**	**HUỲNH TUẤN ANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I .	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***16.790.899.780***	***14.656.738.420***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản***				
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		23.383.367.279	22.566.560.910
	- Các khoản dự phòng	03		-	2.423.072.736
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.194.484.069)	(2.566.851.700)
	- Chi phí lãi vay	06		1.891.618.142	1.569.670.875
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***38.871.401.132***	***38.649.191.241***
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(15.719.205.272)	(10.308.871.928)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.050.586.279	(1.595.280.446)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.839.703.975)	49.363.895.557
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.077.175.781	(1.146.941.155)
	- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.967.673.691)	(1.616.032.356)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.875.228.430)	(2.630.851.787)
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		40.000.000	-
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.189.208.669)	(4.890.954.775)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(7.551.856.845)***	***65.824.154.351***
II .	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.840.341.259)	(12.881.458.666)
2	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(119.219.801.851)	(91.200.140.684)
3	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		114.519.857.076	17.538.692.295
4	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.402.577.189	941.831.923
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(10.137.708.845)***	***(85.601.075.132)***
III .	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
	Tiền thu từ đi vay	33		3.450.000.000	7.566.950.506
	Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.941.440.000)	(2.769.440.000)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		61.799.209	(39.672.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(429.640.791)***	***4.757.838.506***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(18.119.206.481)**	**(15.019.082.275)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**26.485.599.074**	**64.195.166.006**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**8.366.392.593**	**49.176.083.731**

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2021

NGUYỄN THỊ KIM LOAN	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**	**HUỲNH TUẤN ANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn (tên giao dịch: Cho Lon Wasuco JSC) là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước – Chi nhánh cấp nước Chợ Lớn thuộc Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005924 ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ nhất lần thứ nhất ngày 02 tháng 06 năm 2008, chuẩn y việc bổ sung một số ngành nghề kinh doanh.

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ hai số 0304797806 ngày 16 tháng 05 năm 2012, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật Ông Lê Trọng Hiếu thay thế Ông Phạm Mạnh Đức.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ ba số 0304797806 ngày 18 tháng 5 năm 2018, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là Ông Huỳnh Tuấn Anh thay thế Ông Lê Trọng Hiếu

Cổ phiếu của Công ty được phép niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 223/2010/QĐ-SGDHCM ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với số lượng 13.000.000 cổ phiếu niêm yết tương ứng 130.000.000.000 VND. Ngày 11 tháng 01 năm 2011, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLW.

- **Vốn điều lệ** : 130.000.000.000 VND

  Số cổ phiếu : 13.000.000 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

  Địa chỉ : Số 97 đường Phạm Hữu Chí, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh

  Điện thoại : (84-28) 3 9552 354

  Fax : (84-28) 3 9550 424

  Mã số thuế : 0 3 0 4 7 9 7 8 0 6

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành, nghề kinh doanh

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn);

- Tư vấn xây dựng công trình cấp nước – dân dụng – công nghiệp (trừ: khảo sát xây dựng, giám sát thi công);
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án;
- Thẩm tra thiết kế;
- Tái lập mặt đường đối với công trình chuyên ngành cấp nước;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp thoát nước;
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành cấp nước;
- Đại lý ký gửi hàng hóa./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và báo cáo tài chính quý I năm 2020.

6. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 461 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 459 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là kỳ kế toán năm thứ 15 của Công ty kể từ ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng, phải thu tiền thi công xây dựng các công trình, phải thu dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm các khoản phải thu tạo ra doanh thu tài chính, như: phải thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản phải chi hộ bên thứ ba được quyền

nhận lại, các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tạm ứng nhân viên; các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục pháp sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng, giảm số dư dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

8. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	25 – 50
Máy móc thiết bị	05 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 08
Phương tiện vận tải	06 – 10
Phương tiện truyền dẫn	10 – 30

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do bán hay thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

9. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định của Công ty thể hiện phần mềm máy tính.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 2 - 3 năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng, liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,.. tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển chi phí vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ (nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị nhỏ)/ chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào "Tài sản cố định" khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định giá trị lớn và liên quan đến nhiều kỳ sản xuất kinh doanh).

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản chi phí mua bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên, chi phí gắn mới và thay thế đồng hồ nước, chi phí cải tạo ống mục và chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước ngắn hạn"; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào "chi phí trả trước dài hạn".

Các chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này như sau:

- Chi phí thay đồng hồ nước định kỳ, chi phí thay đồng hồ tổng, cải tạo ống mục được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa văn phòng làm việc, được phân bổ vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người ủy thác.
- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả không mang tính chất thương mại như phải trả bồi thường, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...

13. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần

Cơ cấu vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Phân phối lợi nhuận thuần

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

  Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ
- Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.
- Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
  - ➢ Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
  - ➢ Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

14. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, mà không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

17. Chi phí

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015 thì từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính cho thời gian còn lại. Do đến hết kỳ tính thuế năm 2008, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009. Năm nay Công ty đã hết được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2021	01/01/2021
Tiền mặt	9.105.251	3.768.754
Tiền gửi ngân hàng	8.357.287.342	26.481.830.320
Các khoản tương đương tiền (i)	-	-
Cộng	**8.366.392.593**	**26.485.599.074**

2. Đầu tư tài chính

		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a)	***Ngắn hạn (i)***	**119.219.801.851**	**119.219.801.851**	**114.519.857.076**	**114.519.857.076**
	Tiền gửi có kỳ hạn	119.219.801.851	119.219.801.851	114.519.857.076	114.519.857.076
	- Ngân hàng TMCP Sài Gòn	103.542.228.691	103.542.228.691	85.811.250.116	85.811.250.116
	- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	15.677.573.160	15.677.573.160	28.708.606.960	28.708.606.960

b)	***Dài hạn***	**8.330.000**	**8.330.000**	**8.330.000**	**8.330.000**
	Các khoản đầu tư khác	8.330.000	8.330.000	8.330.000	8.330.000
	Cộng	**119.228.131.851**	**119.228.131.851**	**114.528.187.076**	**114.528.187.076**

(i) Khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng của Ngân hàng TMCP Sài Gòn với lãi suất 5,6%/ năm và Ngân hàng NN và PTNN Việt Nam với lãi suất từ 3,7% - 3,9%/ năm

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	-	-	12.316.959.482	-
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	60.001.024.490	4.778.319.383	31.550.380.342	4.778.319.383
Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	3.242.319.166	-	282.284.982	-
Cộng	**63.243.343.656**	**4.778.319.383**	**44.149.624.806**	**4.778.319.383**

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	2.931.203.932	2.931.203.932	12.316.959.482	-
Cộng	2.931.203.932	2.931.203.932	**12.316.959.482**	**-**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2021	**01/01/2021**
Công ty CP Xây Dựng	582.520.039	-
Công ty TNHH XD Hồng Đăng	391.328.584	391.328.584
Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	111.342.205	65.430.760
Công ty TNHH Bảo Phú Nam	465.275.343	465.275.344
Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	685.924.137	685.924.137
Công ty TNHH MTV CN Đồng Tâm Đồng Tiến	542.425.138	542.425.138
Cty TNHH Sản Xuất & XD Nhân Việt	534.837.377	534.837.377
Cty CP Xây Dựng Số 5	2.750.592.784	-
Các khách hàng khác	687.442.229	807.205.981
Cộng	**6.751.687.836**	**3.492.427.321**

Trong đó trả trước người bán là các bên liên quan

Công ty CP Tư Vấn XD Cấp Nước	111.342.205	65.430.760
Cộng	**111.342.205**	**65.430.760**

5. Các khoản phải thu khác

		30/06/2021		01/01/2021	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a)	**Phải thu ngắn hạn khác**	**3.140.771.848**	-	**5.013.101.467**	-
	Phải thu về khoản cho mượn vật tư	1.158.014.010	-	2.575.112.457	-
	Dự thu lãi tiền gởi có kỳ hạn	1.955.757.838	-	2.179.061.126	-
	Phải thu khác		-	258.927.884	-
	Tạm ứng	27.000.000	-	-	-
b)	**Phải thu dài hạn khác**	-	-	**8.292.634**	-
	Ký quỹ dài hạn	-	-	8.292.634	-
	Cộng	**3.140.771.848**	-	**5.021.394.101**	-

6. Nợ xấu

	30/06/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khách hàng	6.911.352.435	2.133.033.052	4.778.319.383	6.911.352.435	2.133.033.052	4.778.319.383
Cộng	**6.911.352.435**	**2.133.033.052**	**4.778.319.383**	**6.911.352.435**	**2.133.033.052**	**4.778.319.383**

Thuyết minh thông tin về các khoản nợ xấu

- Các khoản nợ xấu liên quan các khoản phải thu của khách hàng bán hàng đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khách hàng khó có khả năng thanh toán, như khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và các trường hợp khó khăn tương tự.
- Không có khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,... theo hợp đồng phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.
- Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập.

7. Hàng tồn kho

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	14.813.768.720	-	15.864.354.999	-
Cộng	**14.813.768.720**	-	**15.864.354.999**	-

8. Chi phí trả trước

		30/06/2021	01/01/2021
a)	**Chi phí trả trước ngắn hạn**	**4.871.683.867**	**4.483.164.654**
	Công cụ dụng cụ	2.266.526.867	2.650.136.654
	Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	2.584.400.000	1.750.000.000
	Chi phí dịch vụ khác	20.757.000	83.028.000
b)	**Chi phí trả trước dài hạn**	**63.424.655.141**	**67.890.350.135**
	Chi phí sửa chữa văn phòng	428.188.432	737.645.342
	Gắn đồng hồ nước theo NĐ 117	11.948.153.461	16.635.417.917
	Thay đồng hồ nước	42.898.276.419	41.833.329.689
	Chi phí cải tạo ống mục phục vụ CTTN, thay đồng hồ tổng	8.150.036.829	8.683.957.187
	Cộng	**68.296.339.008**	**72.373.514.789**

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Cộng
Nguyên giá					
01/01/2021	**29.216.148.586**	**5.134.521.315**	**740.454.481.427**	**19.091.204.715**	**793.896.356.043**
Tăng trong kỳ	-	384.196.720	5.348.499.785	416.593.500	6.149.290.005
Mua trong kỳ	-	384.196.720	1.331.815.364	416.593.500	2.132.605.584
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	4.016.684.421	-	4.016.684.421
Giảm trong kỳ	-	-	28.856.024	-	28.856.024
Thanh lý, nhượng bán	-				-
Giảm nguyên giá theo Quyết toán	-	-	28.856.024	-	28.856.024
30/06/2021	**29.216.148.586**	**5.518.718.035**	**745.774.125.188**	**19.507.798.215**	**800.016.790.023**
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2021	**2.915.669.702**	**1.517.685.367**	**569.153.288.976**	**16.515.741.891**	**590.102.385.936**
Tăng trong kỳ	292.765.242	781.469.558	21.319.622.682	686.992.630	23.080.850.112
Khấu hao trong kỳ	292.765.242	781.469.558	21.319.622.682	686.992.630	23.080.850.112
Giảm trong kỳ	-	-	-	15.210.167	15.210.167
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
30/06/2021	**3.208.434.944**	**2.299.154.925**	**590.472.911.658**	**17.187.524.354**	**613.168.025.880**
Giá trị còn lại					
01/01/2021	26.300.478.884	3.616.835.948	171.301.192.451	2.575.462.824	203.793.970.107
30/06/2021	**26.007.713.642**	**3.219.563.110**	**155.301.213.530**	**2.320.273.861**	**186.848.764.143**
Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng, chi tiết:					
01/01/2021	-	623.466.486	341.795.798.335	13.216.435.029	355.635.699.850
30/06/2021	**-**	**623.466.486**	**365.903.593.434**	**13.850.345.029**	**380.377.404.949**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Quản lý	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá		
01/01/2021	6.666.544.666	6.666.544.666
Tăng trong kỳ	*157.170.000*	*157.170.000*
Mua trong kỳ	*157.170.000*	*157.170.000*
Giảm trong kỳ	-	-
30/06/2021	**6.823.714.666**	**6.823.714.666**
Giá trị hao mòn lũy kế		
01/01/2021	5.801.158.663	5.801.158.663
Tăng trong kỳ	302.517.167	302.517.167
Khấu hao trong kỳ	*302.517.167*	*302.517.167*
Giảm trong kỳ	-	-
30/06/2021	**6.103.675.830**	**6.103.675.830**
Giá trị còn lại		
01/01/2021	865.386.003	865.386.003
30/06/2021	**720.038.836**	**720.038.836**
Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		
01/01/2021	**5.074.186.666**	**5.074.186.666**
30/06/2021	**5.074.186.666**	**5.074.186.666**

11. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Xây dựng cơ bản dở dang	**3.488.726.386**	**4.636.581.341**
Sửa chữa nhà làm việc	50.000.000	
Công trình di dời đường ống	579.956.842	579.956.843
Công trình chống thất thoát nước	125.125.000	695.022.283
Công trình cải tạo ống mục	1.815.771.142	1.674.337.290
Công trình đầu tư ống cái	-	218.721.998
Công trình phát triển mạng lưới	917.873.402	1.468.542.927
Cộng	**3.488.726.386**	**4.636.581.341**

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	89.678.208.887	89.678.208.887	123.215.656.252	123.215.656.252
Công ty CP ĐT XD Kỷ Nguyên	682.975.748	682.975.748	1.003.194.321	1.003.194.321
Công ty CP Công nghệ Bách Việt	3.272.500	3.272.500	1.780.014.500	1.780.014.500
Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5	-	-	1.018.299.894	1.018.299.894
Cty TNHH TM Kỹ Thuật và đầu Tư CISTA	675.353.910	675.353.910	-	-
Công ty TNHH ĐTXD CTN & Môi Trường WASEEN	-	-	1.321.011.627	1.321.011.627
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	77.961.075	77.961.075	91.594.012	91.594.012
Cty TNHH TV XD Đức Lộc	737.961.397	737.961.397	339.346.047	339.346.047
Cty CP APTECHS	1.140.850.016	1.140.850.016	-	-
Cty CP ĐT XD Kỷ Nguyên	393.490.000	393.490.000	-	-
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P	297.693.000	297.693.000	-	-
Nhà cung cấp khác	2.535.553.898	2.535.553.898	1.954.914.382	1.954.914.382
Cộng	**96.223.320.431**	**96.223.320.431**	**130.724.031.035**	**130.724.031.035**

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn	89.678.208.887	89.678.208.887	123.215.656.252	123.215.656.252
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	77.961.075	77.961.075	91.594.012	91.594.012
Cộng	**89.756.169.962**	**89.756.169.962**	**123.307.250.264**	**123.307.250.264**

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Tạm thu chi phí thiết kế ống ngánh	75.500.000	59.511.043
Tiền nước chưa giải trách	8.707.546.008	14.702.849.459
Các khách hàng khác	375.719.314	2.377.582.114
Cộng	**9.158.765.322**	**17.139.942.616**

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2021	Số phải nộp	Số đã nộp	30/06/2021
Thuế Giá trị gia tăng nội địa	-	376.306.111	376.306.111	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.988.899.132	2.874.979.685	2.875.228.430	1.988.650.387
Thuế thu nhập cá nhân	212.600.939	2.093.076.303	2.126.309.305	179.367.937
Tiền nhà đất, tiền thuê đất	-	590.234.400	590.234.400	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	11.897.673.929	56.729.543.105	56.524.157.250	12.103.059.784
Cộng	**14.099.174.000**	**62.667.139.604**	**62.495.235.496**	**14.271.078.108**

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
Trích trước chi phí thuê thực hiện các công trình phát triển mạng lưới ống nước nghiệm thu nhưng chưa quyết toán.	2.309.123.220	1.114.023.741
Trích trước chi phí gắn đồng hồ nước theo nghị định 117	1.429.955.199	661.041.904
Trích trước chi phí sửa bể, TLMĐ sửa bể, nâng dời ĐHN (TK 6272,1543)	2.769.256.622	4.059.933.951
Thù lao Hội đồng quản trị	162.000.000	216.178.695
Chi phí Lãi vay	364.660.117	440.715.666
Trích trước chi phí thuê tài sản	20.699.765.760	-
Chi phí khác	1.269.242.321	312.191.801
Cộng	**29.004.003.239**	**6.804.085.758**

16. Phải trả khác

a)	**Phải trả ngắn hạn khác**	**23.322.199.050**	**5.028.294.609**
	Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh	30.000.000	30.000.000
	Kinh phí công đoàn, các khoản bảo hiểm phải nộp	2.735.916.760	9.196.194
	Nhận ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng	3.682.158.065	3.753.557.856
	Phí bảo vệ môi trường được giữ lại để chi	(23.215.544)	-
	Cổ tức phải trả cho cổ đông	16.860.367.968	1.198.568.759
	Các khoản phải trả khác	36.971.801	36.971.800

b)	**Phải trả dài hạn khác**	**10.169.519.241**	**10.630.692.497**
	Phải trả khách hàng đầu tư ống cái gắn đồng hồ nước	10.169.519.241	10.630.692.497
	Cộng	**33.491.718.291**	**15.658.987.106**
	Trong đó phải trả khác là bên liên quan		
	Công ty TNHH MTV CT Giao Thông Công Chánh	30.000.000	30.000.000
	Cộng	**30.000.000**	**30.000.000**

17. Vay và nợ tài chính

		01/01/2021		Trong năm			30/06/2021	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Kết chuyển nợ dài hạn	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	**Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**	**7.993.845.921**	**7.993.845.921**	**-**	**3.941.440.000**	**8.329.998.741**	**12.382.404.662**	**12.382.404.662**
	Vay dài hạn Ngân hàng NN&PTNT đến hạn trả (i)	5.538.880.000	5.538.880.000	-	2.769.440.000	5.538.880.000	8.308.320.000	8.308.320.000
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	2.454.965.921	2.454.965.921	-	1.172.000.000	2.791.118.741	4.074.084.662	4.074.084.662
b)	**Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**	**44.299.870.692**	**44.299.870.692**	**3.450.000.000**	**-**	**(8.329.998.741)**	**39.419.871.951**	**39.419.871.951**
	Ngân hàng NN&PTNT (i)	23.634.238.366	23.634.238.366	-	-	(5.538.880.000)	18.095.358.366	18.095.358.366
	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành (ii)	20.665.632.326	20.665.632.326	3.450.000.000	-	(2.791.118.741)	21.324.513.585	21.324.513.585
	Cộng	**52.293.716.613**	**52.293.716.613**	**3.450.000.000**	**3.941.440.000**	**-**	**51.802.276.613**	**51.802.276.613**

(i) Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn :

Hợp đồng tín dụng	: Số 6220-LAV-2017.01235/HĐTD ngày 30 ngày 11 tháng 2017.
Số tiền cho vay	: 43.800.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 8 năm (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 7,5%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/ lần hoặc theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/1, 20/4, 20/7 và 20/10).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục trên địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 cho 16 dự án đã có Quyết định phê duyệt Báo cáo kinh tế - kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank - Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-2017.01008/HTTL ngày 16/10/2017.

(ii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Thành

Hợp đồng tín dụng	*: Số 0017/TD3.TC/19CD ngày 01 ngày 10 tháng 2019.*
Số tiền cho vay	: 38.000.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 120 tháng (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 7,5%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/ lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: 3 tháng/kỳ, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 26 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư dự án thay mới ống mục tại địa bàn Quận 5, Quận 6, Quận 8 TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Không có.

Hợp đồng tín dụng	*: Số 0002/TD3.TC/20CD ngày 08 ngày 6 tháng 2020.*
Số tiền cho vay	: 1.339.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 120 tháng (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 9,2%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/ lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: 3 tháng/kỳ, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 30 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 4, 5, 8, 9, 10 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay, hợp đồng thế chấp số 0197/2020/STN-HĐTC ngày 08/06/2020

Hợp đồng tín dụng	*: Số 0004/TD3.TC/20CD ngày 12 ngày 8 tháng 2020.*
Số tiền cho vay	: 4.343.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 120 tháng (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 9,2%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên, chu kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/ lần.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: 3 tháng/kỳ, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 30 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay, hợp đồng thế chấp số 0295/2020/STN-HĐTC ngày 12/08/2020.

Hợp đồng tín dụng	*: Số 0006/TD3.TC/20CD ngày 21 ngày 12 tháng 2020.*
Số tiền cho vay	: 1.310.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 120 tháng (kể từ ngày giải ngân).
Thời gian ân hạn	: 1 năm.
Lãi suất cho vay	: 8,2%/ năm trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên,

chu kỳ điều chỉnh lãi suất 03 tháng/ lần.

Kỳ thanh toán nợ gốc	: 3 tháng/kỳ, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 30 hàng tháng.
Mục đích sử dụng vốn vay	: Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) do Công ty làm chủ đầu tư.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ dự án Đầu tư thay mới ống mục năm 2020 thuộc địa bàn Phường 16 Quận 8, TP. Hồ Chí Minh (Đợt 2) theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 0681/2020/STN-HĐTC ngày 21 tháng 12 năm 2020.

Khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2021	01/01/2021
Trong vòng 1 năm	8.329.998.741	7.993.845.921
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	32.595.759.816	32.385.745.667
Sau 5 năm	10.876.518.057	11.914.125.025
Cộng	**51.802.276.613**	**52.293.716.613**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(8.329.998.741)	(7.993.845.921)
Số phải trả sau 12 tháng	**43.472.277.872**	**44.299.870.692**

18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Tại ngày 01 tháng 01	Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Tăng/ (Giảm) khác	Tại ngày 30 tháng 06
Năm trước					
Quỹ khen thưởng	1.861.568.201	4.138.666.746	3.671.389.000	713.220.000	3.042.065.947
Quỹ phúc lợi	2.587.560.396	4.842.147.899	3.101.818.925	(700.000.000)	3.627.889.370
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	74.483.726	361.778.400	361.778.400	-	74.483.726
Cộng	**4.523.612.323**	**9.342.593.045**	**7.134.986.325**	**13.220.000**	**6.744.439.043**
Năm nay					
Quỹ khen thưởng	3.042.065.947	5.347.580.454	5.125.188.000	640.000.000	3.904.458.401
Quỹ phúc lợi	3.627.889.370	5.976.707.566	3.729.850.669	(600.000.000)	5.274.746.267
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	74.483.726	334.170.000	334.170.000	-	74.483.726
Cộng	**6.744.439.043**	**11.658.458.020**	**9.189.208.669**	**40.000.000**	**9.253.688.394**

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
01/01/2020	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**26.493.506.769**	**220.343.230.296**
Lãi trong năm trước	-	-	27.955.441.891	27.955.441.891
Trích lập các quỹ ĐTPT – DPTC	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.342.593.049)	(9.342.593.049)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	(13.650.000.000)	(13.650.000.000)
31/12/2020	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**31.456.355.611**	**225.306.079.138**
01/01/2021	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**31.456.355.611**	**225.306.079.138**
Lãi trong năm nay	-	-	13.686.146.231	13.686.146.231
Trích lập các quỹ ĐTPT – DPTC	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(11.658.458.020)	(11.658.458.020)
Chia cổ tức trong năm nay	-	-	(15.600.000.000)	(15.600.000.000)
30/06/2021	**130.000.000.000**	**63.849.723.527**	**17.884.043.822**	**211.733.767.349**

Cổ phiếu

	30/06/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*13.000.000*	*13.000.000*
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Doanh thu thuần		
Doanh thu cung cấp nước	593.896.407.283	575.361.525.276
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.689.990.874	9.858.913.737
Cộng	**603.586.398.157**	**585.220.439.013**

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Giá vốn cung cấp nước	541.481.950.880	528.639.177.978
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5.726.899.623	6.194.082.041
Cộng	**547.208.850.503**	**534.833.260.019**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.160.820.187	2.542.239.756
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.453.714	24.611.944
Cộng	**3.179.273.901**	**2.566.851.700**

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lãi tiền vay	1.891.618.142	1.569.670.875
Cộng	**1.891.618.142**	**1.569.670.875**

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên bán hàng	11.130.300.451	9.883.024.457
Chi phí công cụ, dụng cụ	434.967.262	248.223.564
Chi phí khấu hao	1.405.158.247	676.236.624
Chi phí bằng tiền khác	1.076.538.358	634.927.304
Cộng	**14.046.964.318**	**11.442.411.949**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên	12.819.569.307	11.974.836.487
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.055.042.378	1.008.485.727
Chi phí khấu hao	1.267.064.872	1.601.377.634
Thuế, phí và lệ phí	46.684.646	78.451.366
Thuê đất	593.234.400	590.234.400
Chi phí dự phòng		2.423.072.736
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.900.000	13.200.000
Chi phí bằng tiền khác	10.844.112.460	7.626.374.430
Cộng	**26.659.608.063**	**25.316.032.780**

7. Lợi nhuận khác

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thu nhập khác	**643.042.081**	**53.045.426**
Thu nhập nhượng bán, thanh lý công cụ dụng cụ	9.392.727	
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	44.562.000	
Phí bảo vệ môi trường 1% giữ lại	518.333.430	35.760.000
Thu nhập khác	70.753.924	17.285.426
Chi phí khác	**810.773.333**	**22.222.096**
Chi phí thanh lý công cụ dụng cụ		
Nộp thuế chậm nộp	75.882.305	-
Chi phí hồ sơ mời thầu	750.000	*10.121.015*
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ống cái	-	(32.336.341)
Chi phí khác	732.300.119	44.437.422
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	**(167.731.252)**	**30.823.330**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận (lỗ) trước thuế	**16.790.899.780**	**14.656.738.420**
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch	*10.469.770.193*	*9.013.482.683*
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	*6.321.129.587*	*5.643.255.737*
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(1.017.420.476)**	**(1.374.954.210)**
Chênh lệch tạm thời khoản chi phí trả trước	*(1.347.848.236)*	*(1.625.495.144)*
Chi phí phạt nộp chậm, truy thu thuế	75.882.305	-
Lương HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	*254.545.455*	*250.540.934*
Tỷ lệ ưu đãi đầu tư kinh doanh nước sạch	30%	22%
Thu nhập chịu thuế	**15.773.479.304**	**13.281.784.210**
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch được ưu đãi	*2.797.161.758*	*1.678.585.223*
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch không được ưu đãi	*6.655.187.959*	*5.959.943.250*
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	*6.321.129.587*	*5.643.255.737*
Thuế suất áp dụng		
- Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh được ưu đãi	*10%*	*10%*
- Đối với hoạt động kinh doanh khác	*20%*	*20%*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**2.874.979.685**	**2.488.498.320**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Đối với hoạt động chính của Công ty thuộc danh mục ngành nghề ưu đãi đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong thời gian 10 năm và với thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

Theo Biên bản kết luận thanh tra thuế số 1757/KL-CT ngày 14 tháng 12 năm 2015 thì từ kỳ tính thuế năm 2009, Công ty sẽ được áp dụng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2008 của Bộ Tài Chính cho thời gian còn lại. Do đó đến hết kỳ tính thuế năm 2018, Công ty đã hết thời gian miễn thuế theo Thông tư số 134/2007/TT-BTC nên mức ưu đãi Công ty được hưởng cụ thể như sau: Thuế suất 10% từ năm 2009 đến năm 2021; giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 9 năm tính từ năm 2009.

Năm nay Công ty không còn được hưởng ưu đãi giảm thuế 50% đối với thu nhập từ hoạt động quản lý phát triển hệ thống cấp thoát nước. Chỉ còn được hưởng thuế suất 10%.

Đối với hoạt động khác, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

9. Lãi trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**13.686.146.231**	**11.876.999.939**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**13.686.146.231**	**11.876.999.939**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.000.000	13.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.053**	**914**

b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**13.686.146.231**	**11.876.999.939**
Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**13.686.146.231**	**11.876.999.939**
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu	-	-
Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**13.686.146.231**	**11.876.999.939**
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng	**13.000.000**	**13.000.000**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1.053**	**914**

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Chi phí nước sạch	424.575.808.898	416.653.181.605
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.904.213.158	3.483.117.158
Chi phí nhân công	69.175.153.398	66.009.130.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.664.412.924	22.566.560.910
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.543.878.220	22.255.904.088
Chi phí khác bằng tiền	36.051.956.286	40.621.810.013
Cộng	**587.915.422.884**	**571.589.704.748**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/06/2021	01/01/2021
Mua sắm/ xây dựng tài sản trong năm chưa thanh toán	-	9.017.957.215
Cổ tức chưa thanh toán	16.860.367.968	1.198.568.759
Lãi vay chưa thanh toán	364.660.117	440.715.666
Lãi tiền gửi còn dự thu	1.955.757.838	2.179.061.126

2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	30/06/2021	01/01/2021
Lãi tiền gửi ngân hàng còn dự thu cuối năm trước đã thu trong năm nay	223.303.288	582.163.362
Cổ tức năm trước được chi trả trong năm nay	(15.661.799.209)	1.160.909.190

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ (nắm giữ 51% vốn Điều lệ)
Công ty Công trình giao thông Công Chánh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước	Công ty cùng tập đoàn
Xí nghiệp Truyền Dẫn Nước sạch	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh	Công ty cùng tập đoàn
Chi nhánh Cấp nước Tân Hòa	Công ty cùng tập đoàn
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	Công ty cùng tập đoàn

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
Mua hàng hóa (nước sạch)	424.575.808.898	416.653.181.605
Phải trả do thu hộ và tiền dịch vụ khác	34.400.000	44.800.000
Phải thu do cung cấp dịch vụ khác	44.746.913	
Cho thuê TSCĐ huyện Bình Chánh	-	2.645.560.776

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
Phải trả cung cấp dịch vụ	882.403.800	3.585.865.780
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước		
Phải trả phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tự thiết kế, tư vấn giám sát công trình	-	18.930.912

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn		
Phải thu thương mại	-	12.316.959.482
Phải trả thương mại	(89.678.208.887)	(123.215.656.252)
Công ty Công trình giao thông Công Chánh		
Phải trả đặt cọc di dời đường ống	(30.000.000)	(30.000.000)
Công ty CP tư vấn Xây dựng Cấp Nước		
Ứng trước phí thực hiện lập báo cáo đầu tư và khảo sát, tự thiết kế, tư vấn giám sát công trình	111.342.205	65.430.760
Công ty TNHH Thương Mại N.T.P		
Phải trả cung cấp dịch vụ	(297.693.000)	-
CN Cấp nước Tân hòa		
Phải trả cung cấp dịch vụ	(10.967.100)	(10.967.100)
Công ty CP Tư Vấn XD CT Giao Thông Công Chánh		
Phải trả xây dựng cơ bản	(77.961.075)	(91.594.012)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

Đối tượng	Chức danh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
Hứa Trọng Nghi	Chủ tịch Hội đồng quản trị	79.553.022	-
Nguyễn Văn Dũng	CT.HĐQT/Miễn nhiệm		253.095.922
Ông Huỳnh Tuấn Anh	Giám đốc / UV.HĐQT	281.219.581	273.985.275
Ông Nguyễn Anh Kiệt	Phó.Giám đốc	209.170.486	206.198.736
Bà Hồ Kim Phượng	Phó.Giám đốc	209.170.486	206.198.736
Ông Hoàng Thanh Bình	Trưởng Ban Kiểm soát	209.170.486	-
Lại Thị Thu	TBKS/ Miễn nhiệm	-	206.198.736
Bà Vũ Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	209.170.486	195.777.140
Trần Văn Châu	UV.HĐQT	36.363.636	36.363.636
Trần Quang Minh	UV.HĐQT	24.242.424	36.363.636
Đặng Đức Hiền	UV.HĐQT	36.363.636	36.363.636
Lê Huy Hùng	UV.HĐQT	36.363.636	36.363.636
Nguyễn Thanh Phong	UV.HĐQT	36.363.636	36.363.636
Lê Trọng Thuần	UV.HĐQT	12.121.212	-
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên BKS	18.181.818	18.181.818
Trương Thị Thanh Nhung	Thành viên BKS	18.181.818	18.181.818
Lê Thị Kim Xuyến	Thành viên BKS	18.181.818	18.181.818
Nguyễn Ngọc Lương	Thành viên BKS	18.181.818	18.181.818
Cộng		**1.452.000.000**	**1.596.000.000**

2. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 2 bộ phận hoạt động gồm: Bộ phận cung cấp nước sạch và bộ phận lắp đặt, di dời đồng hồ nước và các dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực cung cấp nước sạch các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ, không đáng kể.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty đều diễn ra ở khu vực hoạt động kinh doanh của Công ty (quận 5, quận 6, quận 8, quận Bình Tân).

3. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.17a và V.17b trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
Các khoản vay	51.802.276.613	52.293.716.613
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(8.366.392.593)	(26.485.599.074)
Nợ thuần	43.435.884.020	25.808.117.539
Vốn chủ sở hữu	211.733.767.349	225.306.079.138
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**0,21**	**0,11**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.366.392.593	8.366.392.593	26.485.599.074	26.485.599.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.228.131.851	119.228.131.851	114.528.187.076	114.528.187.076
Phải thu của khách hàng	58.465.024.273	53.686.704.890	39.371.305.423	34.592.986.040
Phải thu khác	1.955.757.838	1.955.757.838	2.187.353.760	2.187.353.760
Cộng	**188.015.306.555**	**183.236.987.172**	**182.572.445.333**	**177.794.125.950**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	96.223.320.431	96.223.320.431	130.724.031.035	130.724.031.035
Chi phí phải trả	29.004.003.239	29.004.003.239	6.804.085.758	6.804.085.758
Phải trả khác	30.779.017.075	30.779.017.075	15.649.790.912	15.649.790.912
Các khoản vay	51.802.276.613	51.802.276.613	52.293.716.613	52.293.716.613
Cộng	**207.808.617.358**	**207.808.617.358**	**205.471.624.318**	**205.471.624.318**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay tương đương với giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi) của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá và sự thay đổi về giá khác.

Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Toàn bộ các khoản vay của Công ty là từ Công ty mẹ và các Công ty trong cùng tập đoàn với lãi suất ổn định nên Công ty không có rủi ro về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng..).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.366.392.593	-	-	8.366.392.593
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	119.219.801.851	8.330.000	-	119.228.131.851
Phải thu của khách hàng	53.686.704.890	-	-	53.686.704.890
Phải thu khác	1.955.757.838	-	-	1.955.757.838
Cộng	**183.228.657.172**	**8.330.000**	**-**	**183.236.987.172**
Phải trả cho người bán	96.223.320.431	-	-	96.223.320.431
Chi phí phải trả	29.004.003.239	-	-	29.004.003.239
Phải trả khác	20.609.497.834	10.169.519.241	-	30.779.017.075
Các khoản vay	51.802.276.613	-	-	51.802.276.613
Cộng	**197.639.098.117**	**10.169.519.241**	**-**	**207.808.617.358**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(14.410.440.945)**	**(10.161.189.241)**	**-**	**(24.571.630.186)**
01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.485.599.074	-	-	26.485.599.074
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	114.519.857.076	8.330.000	-	114.528.187.076
Phải thu của khách hàng	34.592.986.040	-	-	34.592.986.040
Phải thu khác	2.179.061.126	8.292.634	-	2.187.353.760
Cộng	**177.777.503.316**	**16.622.634**	**-**	**177.794.125.950**
Phải trả cho người bán	130.724.031.035	-	-	130.724.031.035
Chi phí phải trả	6.804.085.758	-	-	6.804.085.758
Phải trả khác	5.019.098.415	10.630.692.497	-	15.649.790.912
Các khoản vay	52.293.716.613	-	-	52.293.716.613
Cộng	**194.840.931.821**	**10.630.692.497**	**-**	**205.471.624.318**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(17.063.428.505)**	**(10.614.069.863)**	**-**	**(27.677.498.368)**

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 07 năm 2021

NGUYỄN THỊ KIM LOAN	**VŨ THỊ NHƯ QUỲNH**	**HUỲNH TUẤN ANH**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

TỔNG CÔNG CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN

BẢN GIẢI TRÌNH CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH
QUÍ II NĂM 2021

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quí 2 năm 2021 của Công Ty Cổ Phần Cấp Nước Chợ Lớn, những chỉ tiêu có tỷ lệ thay đổi tăng, giảm làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của quí 2 năm 2021 như sau:

I. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Doanh thu nước	306.280.952.349	281.664.082.800	24.616.869.549	108,74%
Doanh thu cung cấp dịch vụ gồm:	3.280.306.600	5.253.316.745	(1.973.010.145)	62,44%
Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động	1.233.785.844	1.322.780.388	(88.994.544)	93,27%
Doanh thu chuyển nhượng vật tư	-	1.317.272.727	(1.317.272.727)	
Doanh thu dịch vụ	2.046.520.756	2.613.263.630	(566.742.874)	78,31%
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**309.561.258.949**	**286.917.399.545**	**22.643.859.404**	**107,89%**

b. Thuyết minh:

Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2021 cao hơn so với quý 2 năm 2020 là 22.643.859.404 đồng, tỷ lệ giảm 107,89% do:

1. Doanh thu nước tăng 24.616.869.549 đồng, tỷ lệ tăng 108,74% do:

Giá bán nước bình quân quý 2 năm 2021 tăng so với quý 2 năm 2020 là 647,89 đồng/m3, tỷ lệ tăng 106,15% làm cho doanh thu tăng 17.289.153.931 đồng.

Sản lượng nước cung cấp quí 2 năm 2021 tăng so với quí 2 năm 2020 là 652.529 m3, tỷ lệ tăng 102,4% làm cho doanh thu tăng 7.293.638.150 đồng

Doanh thu truy thu quý 2 năm 2021 cao hơn quý 2 năm 2020 là 33.181.087 đồng, tỷ lệ tăng 105%

2. Doanh thu cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2021 giảm so với quý 2 năm 2020 là 1.973.010.145 đồng, tỷ lệ giảm 37,56%, do:

Doanh thu cho thuê TSCĐ huyện Bình Chánh quý 2 năm 2021 thấp hơn quý 2 năm 2020 là 88.994.544 đồng, tỷ lệ giảm 6,73%

Doanh thu chuyển nhượng vật tư quý 2 năm 2021 không phát sinh, Quý 2 năm 2020 phát sinh là 1.317.272.727 đồng

Doanh thu cung cấp dịch vụ đồng hồ nước quý 2 năm 2021 thấp hơn quý 1 năm 2020 là 566.742.874 đồng, tỷ lệ giảm 21,69%

II. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Giá vốn hàng bán nước sạch	278.644.443.677	266.957.470.272	11.686.973.405	104,38%
Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ trong đó:	2.880.544.167	2.439.190.916	441.353.251	118,09%
Giá vốn cung cấp dịch vụ ĐHN	1.727.876.020	1.403.354.832	324.521.188	123,12%
Chi phí chuyển nhượng vật tư	98.848.863	67.150.151	31.698.712	147,21%
Chi phí KHTSCĐ cho thuê	1.053.819.284	968.685.933	85.133.351	108,79%
Cộng	**281.524.987.844**	**269.396.661.188**	**12.128.326.656**	**104,50%**

Trong đó chi tiết giá vốn nước:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu - nước sạch	216.630.455.398	209.979.531.920	6.650.923.478	103,17%
Chi phí nguyên liệu, vật liệu khác	1.116.342.209	465.422.024	650.920.185	239,86%
Chi phí nhân công	22.866.153.749	23.005.407.328	(139.253.579)	99,39%
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.820.791.186	9.225.024.364	(404.233.178)	95,62%
Chi phí thuê tài sản hoạt động	10.349.882.880	11.121.352.044	(771.469.164)	93,06%
Chi phí gắn và thay đồng hồ nước	13.445.849.002	8.795.861.596	4.649.987.406	152,87%
Chi phí chống thất thoát nước	1.501.425.907	1.262.996.943	238.428.964	118,88%
Chi phí sửa bể	3.608.235.981	2.893.801.735	714.434.246	124,69%
Chi phí khác	305.307.365	208.072.318	97.235.047	146,73%
Tổng chi phí sản xuất	**278.644.443.677**	**266.957.470.272**	**11.686.973.405**	**104,38%**
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	0	0	-	
Giá vốn đã cung cấp	**278.644.443.677**	**266.957.470.272**	**11.686.973.405**	**104,38%**

b. Thuyết minh

Tổng giá vốn bán hàng quí 2 năm 2021 tăng so với quí 2 năm 2020 là 12.128.326.656 đồng, tỷ lệ tăng 104,5%, trong đó:

- Tổng giá vốn nước quý 2 năm 2021 tăng so với quý 2 năm 2020 là 11.686.973.405 đồng, tỷ lệ tăng 104,38% do

1. Chi phí mua sỉ nước sạch tăng 6.650.923.478 đồng, tỷ lệ tăng 103,17% do:

Sản lượng nước mua sỉ quí 2 năm 2021 giảm so với quí 2 năm 2020 là 930.908 m3, tỷ lệ giảm 2,67%, làm cho chi phí mua sỉ nước sạch giảm 5.947.980.812 đồng

Giá mua sỉ nước sạch tăng 361,67 đồng/m3, tỷ lệ tăng 106% làm cho chi phí mua sỉ nước sạch tăng 12.598.904.289 đồng.

2. Chi phí nguyên vật liệu khác tăng 650.920.185 đồng đồng, tỷ lệ tăng 239,86%

3. Chi phí nhân công quý 2 năm 2021 giảm so với với quý 2 năm 2020 là 139.253.579 đồng, tỷ lệ giảm 0,61%.

4. Chi phí khấu hao tài sản cố định quý 2 năm 2021 giảm so với quý 2 năm 2020 là 404.233.178 đồng, tỷ lệ giảm 4,38%

5. Chi phí thuê TSCĐ quý 2 năm 2021 giảm so với quý 2 năm 2020 là 771.469.164 đồng, tỷ lệ giảm 6,94%.

6. Chi phí gắn và thay ĐHN quý 2 năm 2021 tăng so với quý 2 năm 2020 là 4.649.987.406 đồng, tỷ lệ tăng 152,87%.

7. Chi phí sửa bể quý 2/2021 tăng so với quý 2/2020 là 714.434.246 đồng, tỷ lệ tăng 124,69%

- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ quý 2 năm 2021 tăng so với quý 2 năm 2020 là 441.353.251 đồng, tỷ lệ tăng 118,09%, giá vốn tăng chủ yếu là giá vốn cung cấp dịch vụ đồng hồ nước tăng 324.521.188 đồng, tỷ lệ tăng 123,12%

III. CHI PHÍ BÁN HÀNG

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân công	5.664.753.765	2.590.777.714	3.073.976.051	218,65%
Chi phí công cụ dụng cụ	231.235.296	112.004.196	119.231.100	206,45%
Chi phí khấu hao	716.165.410	385.559.853	330.605.557	185,75%
Chi phí dịch vụ mua ngoài + CP khác	702.897.032	218.555.485	484.341.547	321,61%
Cộng	**7.315.051.503**	**3.306.897.248**	**4.008.154.255**	**221,21%**

b. Thuyết minh:

Chi phí bán hàng quí 2 năm 2021 tăng 4.008.154.255 đồng so với quí 2 năm 2020, tỷ lệ tăng 221,21% do:

1) Chi phí nhân công tăng 3.073.976.051 đồng so với quý 2 năm 2020, tỷ lệ tăng 218,65% do năm 2021 công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.

2) Chi phí công cụ dụng cụ tăng 119.231.100 đồng so với quý 2 năm 2020, tỷ lệ 206,45%

3) Chi phí khấu hao tăng 330.605.557 đồng, tỷ lệ tăng 185,75%

4) Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác tăng so với quý 2 năm 2020 là 484.341.547 đồng, tỷ lệ tăng 321,61%, chi phí tăng chủ yếu do trong tháng 06/2021, Công ty thực hiện theo NQ số 80/NQ-CNCL-HĐQT ngày 29 tháng 06 năm 2021 của HĐQT về việc miễn giảm tiền nước sinh hoạt cho các khu cách ly, hộ nghèo và cận nghèo bị ảnh hưởng bởi dịch Covid 19, tháng 6 năm 2021, Công ty đã miễn giảm tiền nước và hạch toán vào chi phí với số tiền là 297.662.450 đồng

IV. CHI PHÍ QUẢN LÝ

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí nhân viên quản lý	6.490.138.554	5.581.080.381	909.058.173	116,29%
Chi phí đồ dùng văn phòng	522.772.265	537.444.880	(14.672.615)	97,27%
Chi phí khấu hao TSCĐ	627.738.986	797.724.564	(169.985.578)	78,69%
Thuế, phí và lệ phí	14.987.715	34.509.572	(19.521.857)	43,43%
Thuê đất	295.117.200	(9.765.600)	304.882.800	
Chi phí bằng tiền khác	6.315.971.661	2.797.079.292	3.518.892.369	225,81%
Cộng	**14.266.726.381**	**9.738.073.089**	**4.528.653.292**	**146,50%**

b. Thuyết minh:

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2021 tăng so với quí 2 năm 2020 là 4.528.653.292 đồng, tỷ lệ tăng 146,5%, chi phí tăng chủ yếu do:

1. Chi phí nhân viên quý 2 năm 2021 tăng so với quý 2 năm 2020 là 909.058.173 đồng, tỷ lệ tăng 116,29% do năm 2021, công ty thực hiện theo kiến nghị của đoàn Kiểm toán Nhà nước về việc đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo tổng thu nhập hàng tháng của NLĐ, năm 2020 Công ty đóng các khoản chi phí này theo hợp đồng lao động.

2. Chi phí khấu hao giảm 169.985.578 đồng, tỷ lệ giảm 21,31%

3. Tiền thuê đất tăng 304.882.800 đồng do năm 2021 Công ty hạch toán chi phí tiền thuê đất theo từng quý, năm 2020 Công ty hạch toán tiền thuê đất vào tháng 06 và tháng 12 trong năm.

4. Chi phí dịch vụ mua ngoài và bằng tiền khác tăng 3.518.892.369 đồng tỷ lệ tăng 225,81% do năm 2021, Công ty hạch toán chi phí tham quan nghỉ mát, chi phí đồng phục vào quý 2 năm 2021, năm 2020 hạch toán chi phí 1 năm 2020

IV. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Tiền gởi có kỳ hạn	2.420.434.691	2.243.279.029	177.155.662	107,90%
Tiền gởi không kỳ hạn	10.372.884	11.917.470	(1.544.586)	87,04%
Cộng	**2.430.807.575**	**2.255.196.499**	**175.611.076**	**107,79%**

Doanh thu hoạt động tài chính của quí 2 năm 2021 cao hơn 175.611.076 đồng so với quí 2 năm 2020, tỷ lệ tăng 107,79%

IV.CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí lãi vay	946.238.587	799.313.962	146.924.625	118,38%
Cộng	**946.238.587**	**799.313.962**	**146.924.625**	**118,38%**

b. Thuyết minh:

Chi phí hoạt động tài chính quý 2 năm 2021 tăng so với quý 2 năm 2020 là 146.924.625 đồng, tỷ lệ tăng 118,38%

V. THU NHẬP KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Khảo sát cung cấp đường ống cấp thoát nước	41.422.000	24.092.000	17.330.000	171,93%
Phí BVMT 1% giữ lại	296.583.775		296.583.775	
Thu tiền thanh lý công cụ dụng cụ	5.392.727		5.392.727	
Thu nhập khác	10.027.766	17.284.208	(7.256.442)	58,02%
Cộng	**353.426.268**	**41.376.208**	**312.050.060**	**854,18%**

b. Thuyết minh:

Thu nhập khác của quí 2/2021 tăng 312.050.060 đồng so với quí 2/2020, tỷ lệ tăng 854,18%, thu nhập khác tăng chủ yếu là do tăng khoản thu nhập từ phí BVMT được giữ lai 1%.

VI. CHI PHÍ KHÁC

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Chi phí hồ sơ mời thầu	600.000	2.700.000	(2.100.000)	22,2%
Chi phí đầu tư không hoàn vốn ống cái		103.066.511	(103.066.511)	0,0%
Chi phí tiền thanh lý công cụ dụng cụ	750.000	-	750.000	
Chi phí khác	28.555.245	44.330.812	(15.775.567)	64,4%
Cộng	**29.905.245**	**150.097.323**	**(120.192.078)**	**80,1%**

b. Thuyết minh:

Chi phí khác của quí 2 năm 2021 giảm so với quí 2 năm 2020 là 120.192.0781 đồng, tỷ lệ giảm 19,9%

VII. LỢI NHUẬN:

a. Phân tích chỉ tiêu:

Chỉ tiêu	Qúi II năm 2021	Qúi II năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ
(A)	(1)	(2)	(3)=(1)-(2)	(4)=(1)/(2)
Lợi nhuận trước thuế TNDN gồm:	**8.262.583.232**	**5.822.929.442**	**2.439.653.790**	**141,90%**
Lợi nhuận nước	6.054.730.788	1.661.642.191	4.393.088.597	364,38%
Lợi nhuận cung cấp dịch vụ	399.762.433	2.814.125.829	(2.414.363.396)	14,21%
Lợi nhuận HĐTC	1.484.568.988	1.455.882.537	28.686.451	101,97%
Lợi nhuận khác	323.521.023	(108.721.115)	432.242.138	-297,57%
Thuế TNDN	1.287.591.718	910.410.946	377.180.772	141,43%
Thuế TNDN hoãn lại	229.773.864	291.240.161	(61.466.297)	78,89%
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**6.745.217.650**	**4.621.278.335**	**2.123.939.315**	**145,96%**

b. Thuyết minh:

Qua biến động của các chỉ tiêu doanh thu - chi phí nêu trên đã làm cho lợi nhuận trước thuế của quý 2/2021 cao hơn quý 2 năm 2020 là 2.439.653.790 đồng, tỷ lệ tăng 141,9%. Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm 2021 cao hơn quý 2 năm 2020 là 2.123.939.315 đồng, tỷ lệ tăng 145,96%.

Ngày 10 tháng 07 năm 2021

Người lập	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Kim Loan	Vũ Thị Như Quỳnh	Huỳnh Tuấn Anh

M.S.D.N: 0304797800 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC CHỢ LỚN QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH